

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thành phố Hồ Chí Minh – Tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Hải Minh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hải Minh (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302525162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24/01/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 22/10/2024 về việc thay đổi Tổng Giám đốc.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: HAI MINH CORPORATION. Tên Công ty viết tắt: HAMI CORP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302525162 thay đổi lần thứ 16 ngày 22/10/2024 là 131.998.470.000 VND (Bằng chữ: Một trăm ba mươi một tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã cổ phiếu: HMH.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 17, tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Trần Quang Tiến	Chủ tịch
Ông Trần Đức Trung	Thành viên
Ông Trần Đoàn Viện	Thành viên
Ông Phùng Tuấn Anh	Thành viên
Ông Vũ Đức Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17/4/2024)
Bà Vũ Thị Thu Việt	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 17/4/2024)

BAN KIỂM SOÁT

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Trưởng ban (Miễn nhiệm từ ngày 17/4/2024)
Ông Khuru Hoàng Nam	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 17/4/2024)
Ông Đào Thế Hưng	Trưởng ban (Được bầu bổ sung vào Ban Kiểm soát ngày 17/4/2024 và bầu làm Trưởng ban từ ngày 24/4/2024)
Bà Tạ Thu Hường	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 17/4/2024)
Bà Đặng Thị Bích Ngọc	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 17/4/2024)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Kwok Michael Wa Tong	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 14/10/2024)
Ông Đặng Ngọc Hùng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 14/10/2024)
Ông Trần Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đoàn Viện	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Điều hành, ngoài sự kiện được nêu tại Thuyết minh số 7.1 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Trần Quang Tiên

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
HẢI
MINH**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận Bình Thạnh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH, O=0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302525162
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-03-28 13:54:42
Foxit PhantomPDF Version: 9.5.0

Số: **152** /2025/BCKTHN-CPA VIETNAM-HCM**BÁO CÁO KIỂM TOÁN DỘC LẬP**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hải Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hải Minh, được lập ngày 28/3/2025, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Lê Thanh Tùng Lâm

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5475-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		111.604.969.771	73.897.732.912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	28.591.896.238	29.155.499.604
1. Tiền	111		22.091.896.238	9.855.499.604
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	19.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		66.122.990.685	25.097.107.331
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	66.122.990.685	1.297.107.331
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	23.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.574.132.260	18.450.994.506
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	12.299.664.650	10.943.528.588
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.5	55.533.040	6.293.304.626
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	3.218.934.570	4.708.637.310
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	-	(3.494.476.018)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	29.919.501	7.060.880
1. Hàng tồn kho	141		29.919.501	7.060.880
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.286.031.087	1.187.070.591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	875.517.856	829.673.219
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		75.800.321	174.824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	334.712.910	357.222.548
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		136.450.229.452	148.905.398.908
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	8.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	3.000.000	8.000.000
II. Tài sản cố định	220		88.252.025.138	94.548.173.046
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	68.780.364.305	74.500.191.441
- Nguyên giá	222		173.887.467.326	175.994.470.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.107.103.021)	(101.494.279.116)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	19.471.660.833	20.047.981.605
- Nguyên giá	228		24.058.532.693	24.058.532.693
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.586.871.860)	(4.010.551.088)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	23.355.737.400	23.603.635.918
1. Nguyên giá	231		23.603.635.918	23.603.635.918
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(247.898.518)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.485.561.150	661.487.074
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	3.485.561.150	661.487.074
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17.984.255.882	27.271.444.955
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.3	-	27.271.444.955
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.3	20.000.000.000	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.3	(2.015.744.118)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.369.649.882	2.812.657.915
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	3.097.801.876	2.812.657.915
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	271.848.006	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		248.055.199.223	222.803.131.820

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		28.847.219.999	21.105.455.705
I. Nợ ngắn hạn	310		28.847.219.999	20.143.863.226
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	8.540.814.575	7.279.968.270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		165.770.315	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	2.956.946.806	834.488.610
4. Phải trả người lao động	314		4.557.666.763	2.962.831.762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	332.894.807	6.662.021.059
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		57.272.724	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	9.460.933.596	2.190.325.833
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	2.057.997.845	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		716.922.568	214.227.692
II. Nợ dài hạn	330		-	961.592.479
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	-	383.213.040
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.15	-	578.379.439
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		219.207.979.224	201.697.676.115
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	219.207.979.224	201.697.676.115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		131.998.470.000	131.998.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131.998.470.000	131.998.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.893.984.271	5.893.984.271
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.394.588.700)	(4.394.588.700)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.746.673.776	6.746.673.776
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.513.078.144	60.075.360.679
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		59.497.006.030	56.219.661.507
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.016.072.114	3.855.699.172
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.450.361.733	1.377.776.089
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		248.055.199.223	222.803.131.820

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu



Hoàng Thị Hương

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Hương

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Quang Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	107.881.252.448	80.380.729.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		107.881.252.448	80.380.729.810
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	87.112.460.338	68.299.177.899
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		20.768.792.110	12.081.551.911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	11.119.973.618	2.044.648.789
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4.524.049.311	1.039.305.681
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		21.129.153	556.000.001
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(8.995.915)
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	7.138.189.787	11.627.134.524
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26))	30		20.226.526.630	1.450.764.580
12. Thu nhập khác	31	6.6	737.309.986	5.990.057.592
13. Chi phí khác	32	6.6	185.334.991	1.819.397.857
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	551.974.995	4.170.659.735
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		20.778.501.625	5.621.424.315
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	3.514.289.589	1.079.799.995
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	(850.227.445)	615.013.872
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		18.114.439.481	3.926.610.448
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.016.072.114	3.855.699.172
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		98.367.367	70.911.276
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.402	255
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	1.365	255

Người lập biểu



Hoàng Thị Hương

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Hương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Quang Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS TM	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	20.778.501.625	5.621.424.315
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	7.510.012.002	9.411.923.430
- Các khoản dự phòng	03	(1.478.731.900)	2.909.207.477
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32.679.788	214.438.889
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.575.908.785)	(6.104.854.769)
- Chi phí lãi vay	06	21.129.153	556.000.001
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	25.287.681.883	12.608.139.343
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.064.582.487	(2.821.439.768)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.858.621)	130.873.007
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.209.424.432	6.676.305.805
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(330.988.598)	2.665.761.861
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(64.825.883.354)	2.391.761.818
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.129.153)	(572.897.224)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.821.376.239)	(184.138.525)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(75.660.000)	(1.221.536.109)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(34.536.207.163)	19.672.830.208
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(1.627.747.018)	(683.452.074)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	1.285.521.792	10.109.792.991
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(35.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.800.000.000	18.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.300.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.182.081.882	1.878.275.633
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	31.939.856.656	(6.295.383.450)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.057.997.845	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(11.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.781.496)	(24.505.630)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>2.032.216.349</i>	<i>(11.024.505.630)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(564.134.158)	2.352.941.128
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		29.155.499.604	26.802.558.476
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		530.792	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	28.591.896.238	29.155.499.604

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Hoàng Thị Hương

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hương

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Quang Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hải Minh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302525162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24/01/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 22/10/2024 về việc thay đổi Tổng Giám đốc.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: HAI MINH CORPORATION. Tên Công ty viết tắt: HAMI CORP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302525162 thay đổi lần thứ 16 ngày 22/10/2024 là 131.998.470.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi mốt tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã cổ phiếu: HMM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 17, tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2024 là 134 người (tại ngày 31/12/2023 là 143 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển (không kèm người điều khiển); cho thuê tàu và thiết bị hàng hải;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Đại lý hãng tàu, kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi, các dịch vụ về vận tải; kinh doanh bất động sản cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Tầng 3, tòa nhà Hải Minh, Km105, đường bao Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Tp. Hải Phòng	Dịch vụ kho bãi, vận chuyển hàng hóa	96,79%	96,79%	96,79%
2	Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh (i)	Tầng 3, tòa nhà Hải Minh, Km105, đường bao Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Tp. Hải Phòng	Dịch vụ kho bãi, vận chuyển hàng hóa	100%	99,92%	99,92%
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh (i)	Tầng 3, tòa nhà Hải Minh, Km105, đường bao Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Tp. Hải Phòng	Dịch vụ kho bãi, vận chuyển hàng hóa	100%	99,00%	99,00%

- (i) Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 99,92% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty con của Công ty, Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát, là 0,08%.
- (ii) Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 99% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty con của Công ty, Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh, là 1%.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái trong kế toán

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm

Các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Cụ thể:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các giao dịch nêu trên được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Khoản mục tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản giao dịch tại ngày 31/12/2024.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (phải thu khách hàng...) Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của ngân hàng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2024.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất là văn phòng của Công ty tại Tòa nhà Pearl Plaza tại địa chỉ 561A Điện Biên Phủ, phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn sử dụng đất đến năm 2058.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong vòng 40 đến 43 năm.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà	50

Công ty không tính khấu hao đối với Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê mặt bằng (nhà xưởng, kho bãi) để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản lớn được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 36 tháng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty hoặc các bên liên quan;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau

- Chi phí lãi vay phải trả: trích trước dựa trên số dư nợ, lãi suất áp dụng và số ngày tính lãi, căn cứ trên hợp đồng vay.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ liên quan đến vận tải và kho bãi; doanh thu cho thuê hoạt động.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ và cho thuê hoạt động là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh ("Công ty con"), một công ty con của Công ty, được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án Đầu tư Khu dịch vụ hậu cần sau Cảng theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000098 ngày 12/4/2017 do Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp với các ưu đãi cụ thể như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ kể từ năm 2016 (từ năm 2016 đến hết năm 2030);
- Miễn thuế 04 năm kể từ năm 2017 (từ năm 2017 đến hết năm 2020);
- Giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến hết năm 2029).
- Năm 2024 là năm thứ 8, Công ty con được hưởng mức ưu đãi thuế TNDN là 10% và năm thứ 4 giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập tính thuế.

Ngoài các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên, Công ty và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hải Minh) sau khi điều chỉnh phần trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hải Minh) sau khi điều chỉnh phần trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Điều hành đánh giá rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, Báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu được lập theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	923.740.653	383.719.853
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.168.155.585	9.471.779.751
Các khoản tương đương tiền (i)	6.500.000.000	19.300.000.000
Tổng	28.591.896.238	29.155.499.604

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,2%/năm đến 3,5%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số dư tại ngày 31/12/2024 là 1.000.000.000 VND, được thế chấp để đảm bảo cho việc cấp tín dụng theo Hợp đồng cấp tín dụng Công ty ký kết với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Định, chi tiết tại Thuyết minh số 5.19.

Hải Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ,
Phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.2 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024 (VND)				01/1/2024 (VND)			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu		66.122.990.685	72.903.835.150	-		2.397.945	-	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (Mã chứng khoán: PSP) (ii)	2.639.500	29.565.872.950	34.577.450.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Mã chứng khoán: PVP) (ii)	860.000	13.858.187.526	15.222.000.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng (Mã chứng khoán: TUG) (ii)	270.294	4.873.949.346	4.919.350.800	-	-	-	-	-
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Mã chứng khoán: PVT) (ii)	370.000	10.205.326.582	10.249.000.000	-	-	-	-	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam (Mã chứng khoán: MSB) (ii)	78.700	891.571.856	916.855.000	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (Mã chứng khoán: ACB) (ii)	200.000	4.973.937.000	5.160.000.000	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (Mã chứng khoán MBB) (ii)	74.000	1.751.747.480	1.857.400.000	-	-	-	-	-
Cổ phiếu khác		2.397.945	1.779.350	-	2.397.945	-	(i)	-
Trái phiếu		-	-	-	1.294.709.386	-	-	-
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần		-	-	-	1.330.052.998	-	(i)	-
Chi phí mua trái phiếu phân bổ		-	-	-	(35.343.612)	-	(i)	-
Tổng		66.122.990.685	72.903.835.150	-	1.297.107.331	-	-	-

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của chứng khoán không được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2024 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.
- (ii) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ nhân (x) với giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ,
Phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	Tỷ lệ		31/12/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào Công ty liên kết						27.300.000.000		27.271.444.955
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Minh (ii)						27.300.000.000	(i)	27.271.444.955
Tổng			-			27.300.000.000		27.271.444.955

	Tỷ lệ		31/12/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			20.000.000.000		(2.015.744.118)			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Minh (ii)	19,05%	19,05%	20.000.000.000	(i)	(2.015.744.118)			
Tổng			20.000.000.000		(2.015.744.118)			

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày 31/12/2024 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.
- (ii) Công ty chuyển nhượng 730.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Minh theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2024/NQ-HĐQT ngày 27/5/2024. Sau khi chuyển nhượng một phần trong số cổ phần sở hữu, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Minh giảm từ 26% thành 19,05%.

Các giao dịch và số dư trọng yếu của Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 7.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.4 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Ô tô TOYOTA Việt Nam	1.671.425.750	2.092.423.848
Công ty TNHH Toàn Cầu Khai Minh	2.133.917.568	1.617.117.596
Công ty Cổ phần Kioway	178.632.000	1.683.234.000
Các đối tượng khác	8.315.689.332	5.550.753.144
Tổng	12.299.664.650	10.943.528.588
<i>Trong đó,</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)</i>	<i>40.128.977</i>	<i>428.296.676</i>

5.5 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhịp cầu Địa ốc	-	6.231.844.558
Các đối tượng khác	55.533.040	61.460.068
Tổng	55.533.040	6.293.304.626

5.6 Phải thu khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.218.934.570	-	4.708.637.310	(3.022.710.762)
Tạm ứng cho nhân viên	1.092.934.628	-	524.430.022	-
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay	11.915.070	-	270.383.562	-
Các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc nộp thừa	-	-	2.151.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh (i)	-	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Tổn thất do bão Yagi (ii)	335.635.661	-	-	-
Các khoản khác (iii)	1.778.449.211	-	911.672.726	(22.710.762)
b) Dài hạn	3.000.000	-	8.000.000	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	3.000.000	-	8.000.000	-
Tổng	3.221.934.570	-	4.716.637.310	(3.022.710.762)

- (i) Trong năm 2024, Công ty đã thu hồi được khoản tiền phải thu Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh từ Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội sau khi vụ án có liên quan đến Công ty này có phán quyết cuối cùng. Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đã lập năm trước do đã thu hồi được nợ phải thu.
- (ii) Giá trị tài sản bị tổn thất và chi phí Công ty đã chi trả để khắc phục sau cơn bão Yagi trong năm 2024. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang làm việc với Đơn vị bảo hiểm để xác định tổn thất và xác định giá trị bồi thường khoản tổn thất này
- (iii) Phải thu khác chủ yếu bao gồm các khoản phải thu từ việc chi hộ cho các khách hàng của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ,
 Phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.7 Nợ xấu

	31/12/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu khách hàng		-	-	-		3.519.412.677	47.647.421	(3.471.765.256)
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đầu tư Thương mại An Phát		-	-	-	Từ 1 năm đến 2 năm	137.731.560	-	(137.731.560)
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hưng Lộc Thịnh		-	-	-	Từ 2 năm đến 3 năm	100.000.000	-	(100.000.000)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh		-	-	-	Từ 1 năm đến 2 năm	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)
Các tổ chức khác - phải thu cung cấp dịch vụ		-	-	-	Từ 1 năm đến 2 năm	281.681.117	47.647.421	(234.033.696)
Phải thu khác		-	-	-		22.710.762	-	(22.710.762)
Các tổ chức khác - phải thu khoản chi hộ		-	-	-	Từ 1 năm đến 2 năm	22.710.762	-	(22.710.762)
Tổng		-	-	-		3.542.123.439	47.647.421	(3.494.476.018)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.919.501	-	7.060.880	-
Tổng	29.919.501	-	7.060.880	-

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	875.517.856	829.673.219
Chi phí công cụ, dụng cụ	190.500.818	188.951.820
Chi phí bảo hiểm, kiểm định	126.572.577	64.160.503
Chi phí sửa chữa tài sản	249.880.379	281.486.209
Chi phí chờ phân bổ đối với hoạt động cho thuê căn hộ	15.458.331	8.400.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	293.105.751	286.674.687
b) Dài hạn	3.097.801.876	2.812.657.915
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.687.914.721	1.935.351.578
Chi phí sửa chữa tài sản	1.231.209.202	561.718.933
Chi phí chờ phân bổ đối với hoạt động cho thuê căn hộ	76.205.720	117.276.728
Chi phí trả trước dài hạn khác	102.472.233	198.310.676
Tổng	3.973.319.732	3.642.331.134

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ,
 Phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2024	111,824,737,789	1,434,826,595	54,920,252,751	5,400,653,422	2,414,000,000	175,994,470,557
Tăng trong năm	-	-	1,627,747,018	-	-	1,627,747,018
Mua trong năm	-	-	1,627,747,018	-	-	1,627,747,018
Giảm trong năm	-	-	(3,734,750,249)	-	-	(3,734,750,249)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,734,750,249)	-	-	(3,734,750,249)
Số dư tại ngày 31/12/2024	111,824,737,789	1,434,826,595	52,813,249,520	5,400,653,422	2,414,000,000	173,887,467,326
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2024	45,697,745,852	775,990,004	49,530,975,213	4,797,998,668	691,569,379	101,494,279,116
Tăng trong năm	3,471,465,936	89,709,816	2,658,327,606	214,456,046	251,833,308	6,685,792,712
Khấu hao trong năm	3,471,465,936	89,709,816	2,658,327,606	214,456,046	251,833,308	6,685,792,712
Giảm trong năm	-	-	(3,072,968,807)	-	-	(3,072,968,807)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,072,968,807)	-	-	(3,072,968,807)
Số dư tại ngày 31/12/2024	49,169,211,788	865,699,820	49,116,334,012	5,012,454,714	943,402,687	105,107,103,021
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	66,126,991,937	658,836,591	5,389,277,538	602,654,754	1,722,430,621	74,500,191,441
Tại ngày 31/12/2024	62,655,526,001	569,126,775	3,696,915,508	388,198,708	1,470,597,313	68,780,364,305

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 48.071.406.928 VND (tại ngày 01/01/2024: 50.155.486.280 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2024	24,058,532,693	24,058,532,693
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	24,058,532,693	24,058,532,693
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2024	4,010,551,088	4,010,551,088
Tăng trong năm	576,320,772	576,320,772
Khấu hao trong năm	576,320,772	576,320,772
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	4,586,871,860	4,586,871,860
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	20,047,981,605	20,047,981,605
Tại ngày 31/12/2024	19,471,660,833	19,471,660,833

5.12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	23.603.635.918	108.417.173	(108.417.173)	23.603.635.918
Quyền sử dụng đất (i)	2.246.774.686	108.417.173	-	2.355.191.859
Nhà (i)	21.356.861.232	-	(108.417.173)	21.248.444.059
Giá trị hao mòn lũy kế	-	247.898.518	-	247.898.518
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	247.898.518	-	247.898.518
Giá trị còn lại	23.603.635.918	(139.481.345)	(108.417.173)	23.355.737.400
Quyền sử dụng đất	2.246.774.686	108.417.173	-	2.355.191.859
Nhà	21.356.861.232	(247.898.518)	(108.417.173)	21.000.545.541

(i) Công ty phân loại lại giá trị quyền sử dụng đất và giá trị nhà theo các Hóa đơn và Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản.

Bất động sản đầu tư của Công ty là các căn hộ của Khối căn hộ thuộc cụm công trình cao ốc văn phòng kết hợp thương mại, dịch vụ, căn hộ tại số 152 Điện Biên Phủ, phường 24, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh được Công ty sử dụng để cho thuê hoạt động.

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 6.1 và 6.2 với số tiền lần lượt là 895.000.009 VND và 427.347.361 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nêu trên tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Mua sắm	2,824,074,076	-
Mua sắm tài sản là phương tiện vận tải	2,824,074,076	-
b) Xây dựng cơ bản	661,487,074	661,487,074
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	661,487,074	661,487,074
Tổng	3,485,561,150	661,487,074

5.14 Tài sản thuế thu nhập doanh hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	271,848,006	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	271,848,006	-
<i>Trong đó,</i>		
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	578,379,439
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	578,379,439
<i>Trong đó,</i>		
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn	-	-	901.671.825	901.671.825
Samudera Shipping Line Ltd.	-	-	1.195.430.198	1.195.430.198
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	851.558.400	851.558.400	851.558.400	851.558.400
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Ánh Dương	1.288.061.069	1.288.061.069	618.436.480	618.436.480
Công ty Cổ phần Cánh Đồng Xanh	3.225.500.000	3.225.500.000	-	-
Phải trả người bán khác	3.175.695.106	3.175.695.106	3.712.871.367	3.712.871.367
Tổng	8.540.814.575	8.540.814.575	7.279.968.270	7.279.968.270
<i>Trong đó,</i>				
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>3.225.500.000</i>	<i>3.225.500.000</i>	<i>1.576.775.883</i>	<i>1.576.775.883</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp	834,488,610	11,520,001,323	9,397,543,127	2,956,946,806
Thuế giá trị gia tăng	631,901,600	3,686,598,487	3,557,193,359	761,306,728
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82,842,693	3,188,865,226	1,471,376,239	1,800,331,680
Thuế thu nhập cá nhân	58,461,164	769,967,136	652,556,083	175,872,217
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,460,501,875	1,460,501,875	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	61,283,153	2,400,568,817	2,242,415,789	219,436,181
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13,499,782	13,499,782	-
Phải thu	357,222,548	384,180,956	361,671,318	334,712,910
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-	11,671,318	11,671,318
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	242,112,445	309,840,226	350,000,000	282,272,219
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	111,967,321	74,340,730	-	37,626,591
Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	3,142,782	-	-	3,142,782

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trích trước chi phí mua căn hộ	-	6.231.844.558
Trích trước thù lao Hội đồng Quản trị, và Ban Kiểm soát	111.000.000	
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	221.894.807	430.176.501
Tổng	332.894.807	6.662.021.059

5.18 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	9.460.933.596	2.190.325.833
Kinh phí công đoàn	442.116.600	287.781.760
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	1.850.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	625.404.148	388.004.148
Samudera Shipping Line Ltd. - phải trả các khoản thu hộ	5.509.821.497	-
Phải trả ngắn hạn khác	2.883.591.351	1.512.689.925
b) Dài hạn	-	383.213.040
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	383.213.040
Tổng	9.460.933.596	2.573.538.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản vay ngắn hạn	2.057.997.845	2.057.997.845	2.057.997.845	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn</i>	2.057.997.845	2.057.997.845	2.057.997.845	-	-	-
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Gia Định (i)	2.057.997.845	2.057.997.845	2.057.997.845	-	-	-
Tổng	2.057.997.845	2.057.997.845	2.057.997.845	-	-	-

(i) Hợp đồng cấp tín dụng số PDL20231129632/HDTD ngày 14/7/2023, Phụ lục Hợp đồng số PDL20231129632/HDTD/PL2016445 ngày 28/6/2024, các điều khoản về việc cấp tín dụng cho Công ty như sau:

- Hạn mức tín dụng : 4.100.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 2.100.000.000 VND;
- Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng : 12 tháng, kể từ ngày 28/6/2024 đến hết ngày 28/6/2025;
- Mục đích cho vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay : Xác định theo từng lần giải ngân;
- Biện pháp đảm bảo : Thế chấp tài sản thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm sổ tiết kiệm trị giá 1.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ,
Phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.20 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2023	131.998.470.000	5.893.984.271	(4.394.588.700)	6.746.673.815	56.488.961.097	1.322.553.038	198.056.053.521
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.855.699.172	70.911.276	3.926.610.448
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(294.291.093)	-	(294.291.093)
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu do Công ty liên kết tăng vốn	-	-	-	-	9.303.239	-	9.303.239
Biến động khác do hợp nhất	-	-	-	(39)	15.688.264	(15.688.225)	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	131.998.470.000	5.893.984.271	(4.394.588.700)	6.746.673.776	60.075.360.679	1.377.776.089	201.697.676.115
Số dư tại ngày 01/01/2024	131.998.470.000	5.893.984.271	(4.394.588.700)	6.746.673.776	60.075.360.679	1.377.776.089	201.697.676.115
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	18.016.072.114	98.367.367	18.114.439.481
Công ty con chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	(25.781.496)	(25.781.496)
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	-	(578.354.876)	-	(578.354.876)
Biến động khác	-	-	-	-	227	(227)	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	131.998.470.000	5.893.984.271	(4.394.588.700)	6.746.673.776	77.513.078.144	1.450.361.733	219.207.979.224

(i) Công ty trích lập các quỹ theo kết quả phân phối lợi nhuận năm 2023 được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQĐHĐCĐ ngày 17/4/2024, trong đó:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 10% lợi nhuận sau thuế năm 2023, tương ứng với 385.569.917 VND;
- Trích lập quỹ khen thưởng hoạt động của hội đồng quản trị: 5% lợi nhuận sau thuế năm 2023, tương ứng với 192.784.959 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)
Công ty Cổ phần Cánh Đồng Xanh	1.428.800	10,82%	14.288.000.000	1.428.800	10,82%	14.288.000.000
Ông Trần Quang Tiến	1.388.505	10,52%	13.885.050.000	1.388.505	10,52%	13.885.050.000
Ông Vũ Đức Tuấn	1.000.000	7,58%	10.000.000.000	1.000.000	7,58%	10.000.000.000
Các cổ đông khác	9.382.542	71,08%	93.825.420.000	9.382.542	71,08%	93.825.420.000
Tổng	13.199.847	100,00%	131.998.470.000	13.199.847	100,00%	131.998.470.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	131,998,470,000	131,998,470,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	131,998,470,000	131,998,470,000
Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,200,000	13,200,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,199,847	13,199,847
Cổ phiếu phổ thông	13,199,847	13,199,847
Số lượng cổ phiếu được mua lại	352,200	352,200
Cổ phiếu phổ thông	352,200	352,200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,847,647	12,847,647
Cổ phiếu phổ thông	12,847,647	12,847,647
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.746.673.776	6.746.673.776
Tổng	6.746.673.776	6.746.673.776

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a. Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 31/12/2024, các Công ty con của Công ty thuê hoạt động các lô đất để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo các Hợp đồng thuê đất ký với đại diện cơ quan nhà nước tại thành phố Hải Phòng. Thông tin chi tiết như sau:

Lô đất do Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh thuê

Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh thuê hoạt động lô đất tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với tổng diện tích là 17.178,36 m². Thời hạn thuê đất đến hết ngày 14/01/2059.

Lô đất do Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát thuê

Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát thuê hoạt động lô đất tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với tổng diện tích là 20.330,03 m². Thời hạn thuê đất là 30 năm, đến hết ngày 15/11/2030.

b. Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Theo giá trị nguyên tệ USD	826.49	1,284.23
Theo giá trị tương đương VND	20,950,695	31,698,153

c. Nợ xấu đã xử lý

	Số nợ đã xóa		Thời điểm xóa nợ
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND	
Công ty Cổ phần Thami Shipping & Airfreight	17.820.000	-	Năm 2024
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Giao nhận Giang Hà	16.632.000	-	Năm 2024
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ Kho bãi và Vận tải Thịnh Phát	21.224.815	-	Năm 2024
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Dầu tư Thương mại An Phát	150.587.322	-	Năm 2024
Công ty TNHH JD-LINK International Logistics Vietnam	17.820.000	-	Năm 2024
Công ty TNHH Giao nhận và Thương mại phía nam	44.172.000	-	Năm 2024
Công ty TNHH Thực phẩm Minh Quân	11.600.000	-	Năm 2024
Công ty TNHH Thủy sản Trọng Nhân	12.904.200	-	Năm 2024
Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	31.693.800	-	Năm 2024
Công ty TNHH MTV Quận Nhuần	10.677.400	-	Năm 2024
Công ty TNHH Nhân Châu	18.900.000	-	Năm 2024
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thiên Tân	1.400.000	-	Năm 2024
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hưng Lộc Thịnh	100.000.000	-	Năm 2024
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Trần Gia Phát	14.923.636	-	Năm 2024
Công ty TNHH Giao nhận Biển Xanh	34.000.000	-	Năm 2024
Công ty TNHH Kỹ thuật - Thương mại - Dịch vụ Thái Hòa	9.180.000	-	Năm 2024
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lam Logistics	86.691.902	-	Năm 2024
Tổng	600.227.075	-	

Công ty tiến hành xóa nợ phải thu nêu trên do đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với tỷ lệ 100% số dư nợ phải thu, tuy nhiên, đối tượng nợ không có khả năng thanh toán nợ dù đã có Quyết định thi hành án dân sự của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, hoặc các đối tượng nợ là nhân viên của Công ty đã nghỉ việc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	26.858.405.272	19.761.377.721
Doanh thu dịch vụ đại lý container	11.130.441.431	7.964.915.292
Doanh thu cho thuê văn phòng và cho thuê hoạt động khác (i)	4.556.067.969	4.913.524.355
Doanh thu cho thuê bãi	65.336.337.776	47.740.912.442
Tổng	107.881.252.448	80.380.729.810

Trong đó,

Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3) 507.451.243 4.069.579.079

(i) Trong đó, doanh thu liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm là 895.000.009 VND.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	32.097.960.770	25.898.430.526
Giá vốn dịch vụ đại lý container	6.233.820.206	5.414.858.015
Giá vốn cho thuê văn phòng và cho thuê hoạt động (i)	3.307.183.731	3.098.809.556
Giá vốn cho thuê bãi	45.473.495.631	33.887.079.802
Tổng	87.112.460.338	68.299.177.899

(i) Trong đó, giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm là 427.347.361 VND.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	923.613.390	1.877.998.640*
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ kinh doanh chứng khoán	-	276.993
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	545.462.888	161.658.485
Lãi kinh doanh chứng khoán	9.608.943.686	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	41.953.654	4.714.671
Tổng	11.119.973.618	2.044.648.789

Trong đó,

Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3) - 56.575.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	21.129.153	556.000.001
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.015.744.118	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	218.159.734	398.592.849
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	32.679.788	214.438.889
Lỗ kinh doanh chứng khoán	2.236.336.518	(129.837.004)
Chi phí tài chính khác	-	110.946
Tổng	4.524.049.311	1.039.305.681
<i>Trong đó,</i>		
<i>Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)</i>	-	556.000.001

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.007.910.230	6.439.407.713
Chi phí vật liệu quản lý	135.258.389	135.533.918
Chi phí đồ dùng văn phòng	293.806.779	211.811.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	156.647.544	156.967.848
Thuế phí và lệ phí	62.349.541	113.120.401
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.000.000.000)	3.039.044.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	959.479.602	1.212.926.613
Chi phí bằng tiền khác	1.522.737.702	318.321.901
Tổng	7.138.189.787	11.627.134.524

6.6 Lợi nhuận khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	623.740.350	4.429.938.687
Nhượng bán quyền mua căn hộ	-	1.558.903.794
Các khoản khác	113.569.636	1.215.111
Tổng	737.309.986	5.990.057.592
Chi phí khác		
Kết chuyển giá trị dự án không tiếp tục đầu tư	-	194.363.636
Tiền nộp chậm, nộp phạt và các khoản truy thu thuế	135.737.482	5.978.576
Chi phí phát sinh từ thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng mua căn hộ	-	1.351.341.641
Xóa nợ khó đòi	47.647.421	-
Các khoản khác	1.950.088	267.714.004
Tổng	185.334.991	1.819.397.857
Lợi nhuận khác	551.974.995	4.170.659.735

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,498,705,452	1,079,799,995
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	15,584,137	-
Tổng	3,514,289,589	1,079,799,995

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	578,379,439
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	36,634,433
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(271,848,006)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(578,379,439)	-
Tổng	(850,227,445)	615,013,872

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Trình bày lại) (ii) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	18,016,072,114	3,855,699,172
Các khoản điều chỉnh	-	(578,354,876)
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(385,569,917)
<i>Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và Ban Kiểm soát</i>	-	(192,784,959)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND) (i)	18,016,072,114	3,277,344,296
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	12,847,647	12,847,647
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1,402	255

- (i) Tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông Công ty mẹ và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

(ii) Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHDCĐ ngày 17/4/2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày lại như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.855.699.172	3.855.699.172	-
Các khoản điều chỉnh	-	(578.354.876)	(578.354.876)
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(385.569.917)	(385.569.917)
<i>Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban Kiểm soát</i>	-	(192.784.959)	(192.784.959)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND) (i)	3.855.699.172	3.277.344.296	(578.354.876)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	12.847.647	12.847.647	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	300	255	(45)

6.10 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	18.016.072.114	3.855.699.172
Các khoản điều chỉnh	-	(578.354.876)
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(385.569.917)
<i>Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, và Ban Kiểm soát</i>	-	(192.784.959)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	18.016.072.114	3.277.344.296
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	12.847.647	12.847.647
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung (i)	352.200	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.365	255

(i) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHDCĐ ngày 17/4/2024, đây là số cổ phiếu quỹ được Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Hải Minh thông qua chủ trương bán toàn bộ với tổng số lượng là 352.200 cổ phiếu.

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.380.382.622	9.742.845.944
Chi phí nhân công	26.623.993.294	22.860.665.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.510.012.002	9.411.923.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.912.215.767	28.630.670.233
Chi phí khác bằng tiền	11.824.046.440	2.215.252.199
Tổng	94.250.650.125	72.861.357.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 02/01/2025, Công ty công bố Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/2024/NQ-HDQT ngày 30/12/2024 thông qua chủ trương thoái vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Minh. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công việc thoái vốn đang được tiến hành.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện nào khác, xét trên các khía cạnh trọng yếu, xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

7.2 Các cam kết

a. Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng giá trị các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không huỷ ngang mà Công ty dự kiến được nhận theo các thời hạn:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Từ 01 năm trở xuống	1,579,942,053	2,658,715,680
Từ 01 năm đến dưới 05 năm	4,491,659,108	1,757,846,400
Trên 05 năm	1,072,459,538	-
Tổng	7,144,060,699	4,416,562,080

7.3 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Minh	Công ty liên kết (Đến ngày 01/6/2024) Tổ chức liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị
2	Công ty Cổ phần Cánh đồng Xanh	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
3	Công ty Cổ phần Đại lý Cánh Đồng Xanh	Có cùng người quản lý chủ chốt
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Cánh Đồng Xanh	Có cùng người quản lý chủ chốt
5	Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, và người quản lý khác	Thu nhập từ thù lao, lương, thưởng, và các khoản thu nhập khác	2,134,162,045	2,074,306,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết thu nhập của từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác như sau:

Thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Trần Quang Tiến	Chủ tịch HĐQT	60,000,000	72,000,000
Ông Trần Đức Trung	Thành viên HĐQT	60,000,000	192,000,000
Ông Trần Đoàn Viện	Thành viên HĐQT	60,000,000	272,000,000
Ông Phùng Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	60,000,000	192,000,000
Ông Vũ Đức Tuấn	Thành viên HĐQT (Đến ngày 17/4/2024)	20,000,000	72,000,000
Bà Vũ Thị Thu Việt	Thành viên HĐQT (Từ ngày 17/4/2024)	40,000,000	-
Tổng		300,000,000	800,000,000

Thù lao của từng thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Trưởng ban (Đến ngày 17/4/2024)	12,000,000	48,000,000
Ông Khưu Hoàng Nam	Thành viên (Đến ngày 17/4/2024)	12,000,000	48,000,000
Ông Triệu Đình Trung	Thành viên	-	-
Ông Đào Thế Hưng	Trưởng ban (Từ ngày 17/4/2024)	24,000,000	-
Bà Tạ Thu Hường	Thành viên (Từ ngày 17/4/2024)	24,000,000	-
Bà Đặng Thị Bích Ngọc	Thành viên (Từ ngày 17/4/2024)	24,000,000	-
Tổng		96,000,000	96,000,000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Trần Quang Tiến	Chủ tịch HĐQT	232,800,000	
Ông Kwok Michael Wa Tong	Tổng Giám đốc (từ ngày 14/10/2024)	58,857,206	
Ông Đặng Ngọc Hùng	Tổng Giám đốc (đến ngày 14/10/2024)	348,504,839	508,306,000
Ông Trần Đoàn Viện	Phó Tổng Giám đốc	667,400,000	541,000,000
Ông Trần Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	394,600,000	81,000,000
Ông Phan Trọng Long	Người được ủy quyền công bố thông tin	36,000,000	48,000,000
Tổng		1,738,162,045	1,178,306,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng				
Công ty Cổ phần Cánh đồng Xanh	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể	Dịch vụ vận tải, tài sản cố định	3.658.618.887	2.550.715.316
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Cánh Đồng Xanh	Có cùng người quản lý chủ chốt	Mua hàng hóa	3.483.538.516	2.490.533.498
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Minh	Công ty liên kết (Đến ngày 01/6/2024) Tổ chức liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa	150.560.371	60.181.818
Bán hàng				
Công ty Cổ phần Cánh đồng Xanh	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể	Thuê văn phòng, dịch vụ vận tải	507.451.243	4.069.579.079
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Cánh Đồng Xanh	Có cùng người quản lý chủ chốt	Thuê văn phòng, phí sử dụng điện	256.636.073	3.735.118.346
Công ty Cổ phần Đại lý Cánh Đồng Xanh	Có cùng người quản lý chủ chốt	Cho thuê văn phòng, phí sử dụng điện, dịch vụ	4.212.291	25.241.603
Giao dịch cho vay				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Minh	Công ty liên kết (Đến ngày 01/6/2024) Tổ chức liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Nợ gốc cho vay	246.602.879	309.219.130
		Nợ gốc thu hồi	-	5.000.000.000
Giao dịch đi vay				
Công ty Cổ phần Cánh Đồng Xanh	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể	Trả nợ gốc vay	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đại lý Cánh Đồng Xanh	Có cùng người quản lý chủ chốt	Trả nợ gốc vay	-	5.500.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Minh	Công ty liên kết (Đến ngày 01/6/2024) Tổ chức liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Lãi dự thu đã ghi nhận	-	56.575.342
Chi phí tài chính				
Công ty Cổ phần Cánh Đồng Xanh	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể	Chi phí lãi vay	-	556.000.001
Công ty Cổ phần Đại lý Cánh Đồng Xanh	Có cùng người quản lý chủ chốt	Chi phí lãi vay	-	282.333.335
Giao dịch khác				
Công ty Cổ phần Cánh Đồng Xanh	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể	Chuyển nhượng một phần khoản đầu tư vào đơn vị khác	7.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đại lý Cánh Đồng Xanh	Có cùng người quản lý chủ chốt	Chuyển nhượng một phần khoản đầu tư vào đơn vị khác	3.650.000.000	-
			3.650.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
<u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</u>		40.128.977	428.296.676
Công ty Cổ phần Cánh Đồng Xanh	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể	17.358.469	298.194.338
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Cánh Đồng Xanh	Có cùng người quản lý chủ chốt	-	21.364.887
Công ty Cổ phần Đại lý Cánh Đồng Xanh	Có cùng người quản lý chủ chốt	22.770.508	108.737.451
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		3.225.500.000	1.576.775.883
Công ty Cổ phần Cánh Đồng Xanh	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể	3.225.500.000	1.576.775.883

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 17, tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ,
Phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.4 Báo cáo bộ phận

Ban Điều hành của Công ty xác định rằng, việc đưa ra những quyết định quản lý của Công ty dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Mặt khác, rủi ro và tỷ suất sinh lời của các loại dịch vụ mà Công ty có sự khác biệt đáng kể và ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty trong năm. Do vậy, Công ty lập Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Dịch vụ vận tải, đại lý container, cho thuê văn phòng và kho bãi, và các lĩnh vực kinh doanh khác. Mặt khác, tài sản và nợ phải trả của từng bộ phận không được Công ty trình bày do được dùng chung cho tất cả lĩnh vực kinh doanh mà Công ty đang thực hiện. Báo cáo bộ phận thứ yếu được lập theo vị trí địa lý của các khách hàng của Công ty gồm các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam, và các khách hàng trong lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm 2024 (VND)				Tổng cộng
	Dịch vụ vận tải	Đại lý container	Cho thuê văn phòng, kho bãi	Lĩnh vực kinh doanh khác	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	26,858,405,272	11,130,441,431	69,892,405,745	-	107,881,252,448
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	12,188,880,470	113,794,938	696,836,381	133,200,000	13,132,711,789
Loại trừ giao dịch nội bộ giữa các bộ phận	(12,188,880,470)	(113,794,938)	(696,836,381)	(133,200,000)	(13,132,711,789)
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	26,858,405,272	11,130,441,431	69,892,405,745	-	107,881,252,448
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	32,097,960,770	6,233,820,206	48,780,679,362	-	87,112,460,338
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	(5,239,555,498)	4,896,621,225	21,111,726,383	-	20,768,792,110
	Năm 2023 (VND)				
	Dịch vụ vận tải	Đại lý container	Cho thuê văn phòng, kho bãi	Lĩnh vực kinh doanh khác	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	19,761,377,721	7,964,915,292	52,654,436,797	-	80,380,729,810
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	6,345,135,231	-	1,548,909,424	-	7,894,044,655
Loại trừ giao dịch nội bộ giữa các bộ phận	(6,345,135,231)	-	(1,548,909,424)	-	(7,894,044,655)
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,761,377,721	7,964,915,292	52,654,436,797	-	80,380,729,810
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	25,898,430,526	5,414,858,015	36,985,889,358	-	68,299,177,899
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	(6,137,052,805)	2,550,057,277	15,668,547,439	-	12,081,551,911

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chủ yếu theo khu vực địa lý

	Năm 2024 (VND)		
	Khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam	Khách hàng trong lãnh thổ Việt Nam	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	7.365.773.759	100.515.478.689	107.881.252.448

	Năm 2023 (VND)		
	Khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam	Khách hàng trong lãnh thổ Việt Nam	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	6.368.976.550	74.011.753.260	80.380.729.810

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Hoàng Thị Hương

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hương

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Quang Tiến